Name : ……Day 9+ Review Topic School, Body, Game, Phonic A, B, C, N, O, P

PHẦN 1: ÔN TẬP CÁC TỪ ĐÃ HỌC

1. scissors: cái kéo	2. gluestick: lọ keo	3. paintbrush: cây cọ màu	
4. cutting: cắt giấy	5. painting: tô vẽ tranh	6. pasting: dán hồ keo	
1. head: đầu	2. hair: tóc	3. 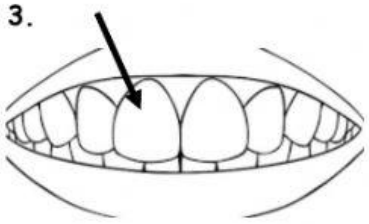 teeth: răng	4. cheeks: má
1. jump rope: nhảy dây	2. soccer: đá bóng	3. hopscotch: nhảy ô số	4. basketball: bóng rổ
1. apple: quả táo	2. ant: con kiến		

LIVEWORKSHEETS

Name : ……Day 9+ Review Topic School, Body, Game, Phonic A, B, C, N, O, P

1. bird: con chim	2. bear: con gấu	3. butterfly: con bướm	4. 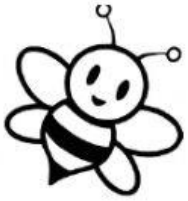 bee: con ong
1. cat: con mèo	2. 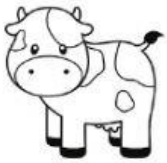 cow: con bò		
1. van: xe khách	2. 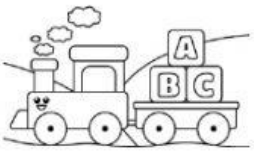 train: tàu hỏa	3. plane: máy bay	4. bike: xe đạp
5. bus: xe buýt	6. 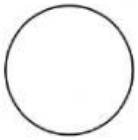 circle: hình tròn		
1. 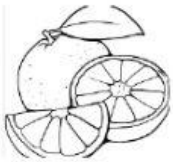 orange: quả cam	2. olive: quả ô liu	3. carrot: củ cà rốt	4. meat: thịt
5. 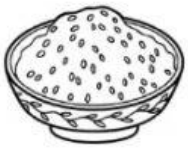 rice: cơm	6. cake: bánh	7. milk: sữa	

LIVEWORKSHEETS

Name : ……Day 9+ Review Topic School, Body, Game, Phonic A, B, C, N, O, P

1. picture: bức tranh	2. lamp: đèn ngủ	3. cup: cốc	4. sofa: ghế bành
5. 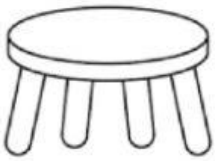 table: bàn không ngăn kéo	6. clock: đồng hồ treo tường		

- Numbers:

1 – 2 – 3- 4 -5 – 6 – 7 -8 -9 – 10

11 – 12 – 13 – 14 – 15 – 16 – 17 – 18 – 19 – 20

Cấu trúc:

1. ***What do you have? I have scissors/ paintbrush/ gluestick.***
2. ***I am cutting/ pasting/ painting***
3. ***Is it a ……..? Yes, It is / No, it isn't.***

What is it?

It is a donkey

Ex: Is it an apple? Yes, it is.

4. ***It is a big apple.*** 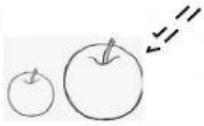

It is a small ant

LIVEWORKSHEETS

Name : .....Day 9+ Review Topic School, Body, Game, Phonic A, B, C, N, O, P

It is a small apple. 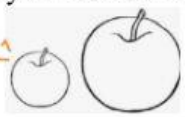

It is a big ant

5. *I see Danh từ số nhiều*

Ex: I see birds/ I see a van

6. I like + danh từ số nhiều

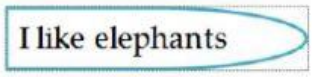

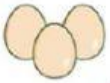

Eg: I like birds

7. A van is big/ A train is long.

II. Exercise:

Exercise 1: Color the correct picture (tô màu tranh đúng)

1. What do you have? I have scissors

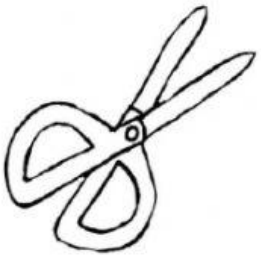

2. What do you see? I see a big ant.

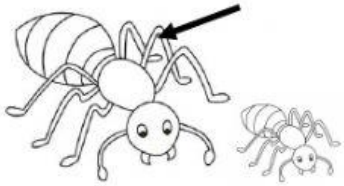

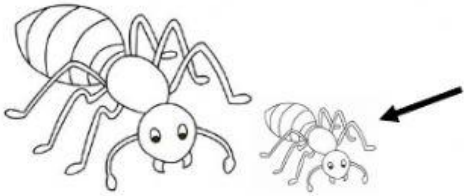

3. What is this? It is a table.

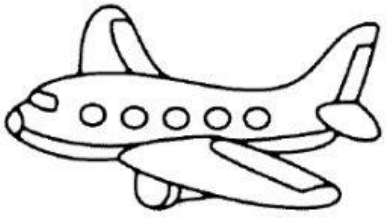

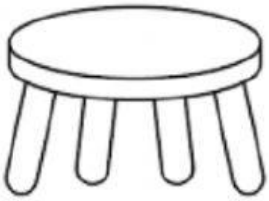

LIVEWORKSHEETS

Name : .....Day 9+ Review Topic School, Body, Game, Phonic A, B, C, N, O, P

Exercise 2: Find and circle the correct words *(Tìm và khoanh tròn từ đúng)*

1. A cat

An ant

A picture

2. A bear

A bird

A cow

3. A cup

A cake

A bike

4. hopscotch

basketball

soccer

5. pasting

head

olive

LIVEWORKSHEETS

Exercise 3: Color the brown cow ***(Tô màu con bò màu nâu)***

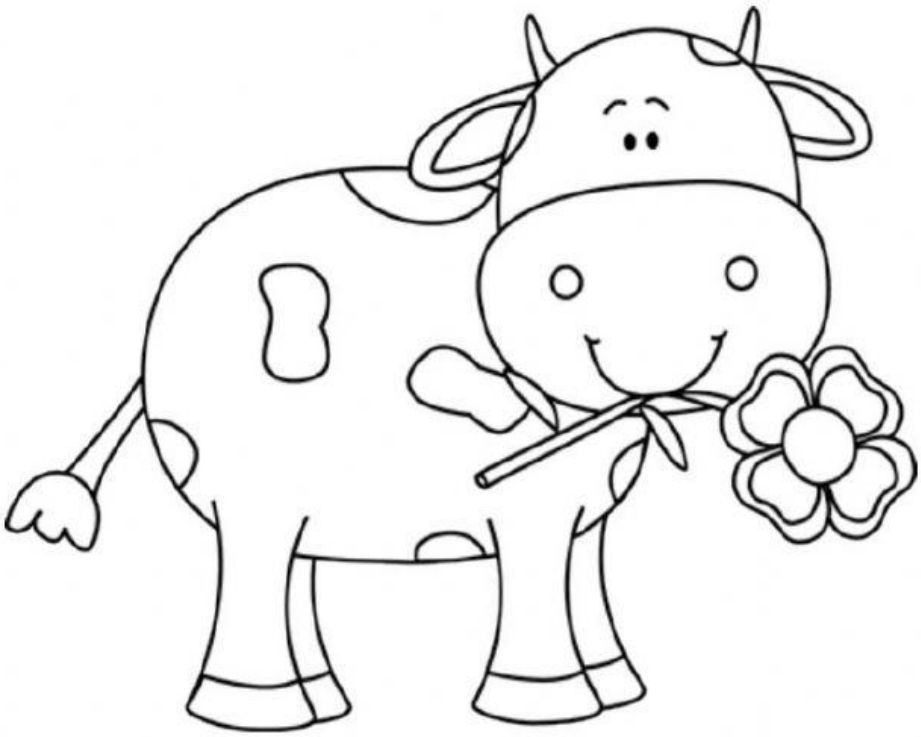

Exercise 4: Trace then color ***(Viết đậm chữ và tô màu tranh)***

1 It is a cat. It is orange

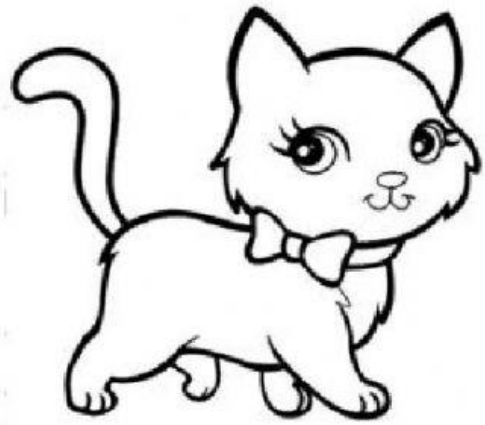

LIVEWORKSHEETS

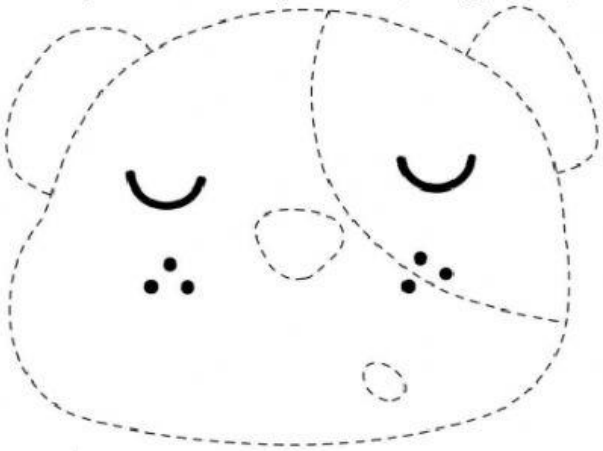

② It is a bear

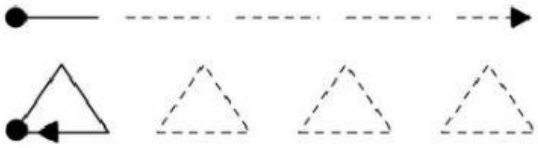

an

③ An apple

III Dặn dò

1. Con hoàn thành phiếu bài tập
2. Con luyện nói về tất cả các chữ cái đã được đề cập ở phần 1

Nhận xét của giáo viên Chữ kí phụ huynh

.....

.....

LIVEWORKSHEETS